

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm
để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc bổ sung Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu các loại phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm để lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ, như sau:

1. Mức thu các loại phí và tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu, cụ thể:

- Phụ lục I. Lĩnh vực công nghiệp, xây dựng;
- Phụ lục II. Lĩnh vực giao thông vận tải;
- Phụ lục III. Lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
- Phụ lục IV. Lĩnh vực giáo dục đào tạo;
- Phụ lục V. Lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường;
- Phụ lục VI. Lĩnh vực thương mại, đầu tư;
- Phụ lục VII. Lĩnh vực thông tin liên lạc.

2. Mức thu các loại lệ phí và tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu, cụ thể:

- Phụ lục VIII. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân;
- Phụ lục IX. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản;

- Phụ lục X. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh và lĩnh vực khác.

3. Miễn, giảm phí, lệ phí: thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí.

Điều 2. Quản lý thu, nộp và sử dụng phí, lệ phí

1. Cơ quan thu phí, lệ phí có trách nhiệm đăng ký, kê khai, thu, nộp, quyết toán phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính, và các văn bản pháp luật có liên quan theo đúng quy định hiện hành.

2. Những khoản phí được quy định tại Quyết định này thực hiện như sau:

a) Phát sinh ở địa phương nào thì do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đó quản lý, tổ chức được giao thu phí và đăng nộp vào ngân sách Nhà nước theo đúng quy định;

b) Những khoản phí của xã, phường, thị trấn đã được đấu thầu, người trúng thầu có trách nhiệm tổ chức thu và nộp phí;

c) Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã ký hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan Thuế thu các loại phí nêu trên kể cả các loại phí đấu thầu nộp đủ 100% theo đúng số tiền đã thu trên các biên lai phí;

d) Đối với các khoản thu phí do xã, phường, thị trấn tổ chức thu nộp 100% vào ngân sách nhà nước, các khoản chi phục vụ công tác thu phí lập dự toán để thực hiện chi theo quy định hiện hành.

3. Đối với phí do các đơn vị sự nghiệp có thu (được cơ quan có thẩm quyền cho phép thu phí) hoặc các doanh nghiệp được khai thác loại hình dịch vụ phí thì số tiền phí thu được là doanh thu tính thuế. Tổ chức thu phí phải thực hiện đăng ký kê khai với cơ quan thuế để nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, đăng báo Cần Thơ chậm nhất là năm ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ các Quyết định sau:

- Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu phí đấu giá;

- Quyết định số 19/2007/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng;

- Quyết định số 39/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố lệ phí cấp biên số nhà;

- Quyết định số 40/2007/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Quyết định số 44/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

- Quyết định số 45/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí thẩm định cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Quyết định số 46/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí thẩm định kết quả đấu thầu;

- Quyết định số 47/2007/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp giấy phép hoạt động điện lực;

- Quyết định số 08/2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi;

- Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức thu lệ phí đăng ký hộ tịch, Quyết định số 14/2009/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2009

của Ủy ban nhân dân thành phố về sửa đổi một phần nội dung Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 08 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố, Quyết định số 24/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 68/2008/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố;

- Quyết định số 76/2008/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí Hộ khẩu và lệ phí Chứng minh nhân dân;

- Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp bản sao, lệ phí chứng thực;

- Quyết định số 13/2009/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí dự thi, dự tuyển;

- Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng;

- Quyết định số 38/2009/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất;

- Quyết định số 39/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu phí thư viện;

- Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu phí chợ; phí qua phà, qua đò; phí trông giữ xe; phí sử dụng lề đường, bến bãi, mặt nước; phí vệ sinh và phí xây dựng;

- Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí đo đạc, lập bản đồ địa chính;

- Quyết định số 08/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Quyết định số 28/2010/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

- Quyết định số 36/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

- Quyết định số 01/2011/QĐ-UBND ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lệ phí trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính;

- Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về mức thu phí vệ sinh;

- Quyết định số 08/2011/QĐ-UBND ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc bãi bỏ phí xây dựng và miễn phí thẩm định đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu;

- Quyết định số 32/2011/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về phí sử dụng tạm thời vỉa hè ngoài mục đích giao thông và sử dụng lòng đường để đậu xe trên địa bàn quận Ninh Kiều;

- Quyết định số 09/2012/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định một số nội dung về phí, lệ phí;

- Các quy định trước đây của Ủy ban nhân dân thành phố trái với Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hùng Dũng

**PHỤ LỤC I:
LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG**
(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH	đồng/m²	100
1	Khu đô thị, thị trấn, thị tứ		
a)	Đối với tỷ lệ 1/200		
	- Đất thổ cư có nhà	1.000	
	- Đất thổ cư không có nhà	1.000	
b)	Đối với tỷ lệ 1/500		
	- Đất thổ cư có nhà	1.000	
	- Đất thổ cư không có nhà	892	
	- Đất nông nghiệp	605	
	- Đất chuyên dùng	742	
c)	Đất với tỷ lệ 1/1.000		
	- Đất thổ cư có nhà	470	
	- Đất thổ cư không có nhà	388	
	- Đất nông nghiệp	313	
	- Đất chuyên dùng	388	
d)	Đất với tỷ lệ 1/2.000		
	- Đất thổ cư	94	
	- Đất nông nghiệp	69	
	- Đất chuyên dùng	78	
2	Khu vực nông thôn		
a)	Đối với tỷ lệ 1/500		
	- Đất thổ cư	742	
	- Đất nông nghiệp	520	
	- Đất chuyên dùng	605	
b)	Đối với tỷ lệ 1/1.000		
	- Đất thổ cư	313	
	- Đất nông nghiệp	210	
	- Đất chuyên dùng	313	
c)	Đất với tỷ lệ 1/2.000		
	- Đất thổ cư	94	
	- Đất nông nghiệp	69	
	- Đất chuyên dùng	78	
	- Đất hoang	69	
d)	Đất với tỷ lệ 1/5.000		
	- Đất thổ cư	37	
	- Đất nông nghiệp	33	
	- Đất chuyên dùng	33	
	- Đất hoang	33	
	- Đất lâm nghiệp	33	

II	PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM	đồng/trường hợp	85
	Mức thu phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án)	30.000	

PHỤ LỤC II:

LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ QUA PHÀ, QUA ĐÒ	đồng/người/chuyến	
1	Phí qua phà		
a)	Đối với người	1.000	
b)	Đối với người và phương tiện hành lý		
	- Người và xe gắn máy	3.500	
	- Người và xe đạp	2.000	
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m ² hoặc trên 100kg)	2.000	
2	Phí qua đò		
a)	Đối với người		
	- Đò ngang	1.000	
	- Đò dọc: Chiều dài của tuyến sông dưới 2 km (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 500 đồng)	2.000	
b)	Đối với người và phương tiện		
	- Đò ngang: + Người và xe đạp + Người và xe máy	1.500 2.500	
	- Đò dọc: + Người và xe đạp + Người và xe máy (Nếu chiều dài tuyến sông dài hơn 2 km, thì cứ 1 km thu thêm 1.000 đồng)	2.000 3.000	
II	PHÍ SỬ DỤNG LỀ ĐƯỜNG, BẾN, BÃI, MẶT NƯỚC		
1	Phí sử dụng lề đường (những lề đường được phép đỗ)	đồng/vé	
	- Vé tạm dừng, đỗ thông thường	5.000	
	- Vé tháng (áp dụng cho đối tượng sử dụng vé tháng)	100.000	
2	Phí bến, bãi đậu xe	đồng/lần/chiếc	
	- Xe gắn máy (loại chở người thu tiền)	2.000	
	- Xe du lịch dưới 12 ghế, xe tải trọng tải từ 1 tấn trở xuống	4.000	
	- Xe tải trên 1 tấn đến 2,5 tấn, xe du lịch từ 12 ghế đến 15 ghế	6.000	

	- Xe khách trên 15 ghế và xe tải trên 2,5 tấn	8.000	
3	Phí sử dụng mặt nước đậu ghe tàu	đồng/lần/chiếc	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích lớn, địa thế thuận lợi, trọng tải lớn trên 10 tấn.	4.000	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có trọng tải từ 5 tấn đến dưới 10 tấn.	3.000	
	- Đối tượng sử dụng mặt nước có diện tích nhỏ, địa thế không thuận lợi, trọng tải nhỏ dưới 5 tấn.	1.000	
	- Bè nuôi cá trên sông	5.000 đồng/m ² /năm	
4	Phí sử dụng vỉa hè và lòng đường cho các tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều được cấp phép sử dụng tạm thời vỉa hè ngoài mục đích giao thông và sử dụng lòng đường để đậu xe theo danh mục được quy định tại Quyết định số 2796/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ	đồng/m²	
a)	Phí sử dụng vỉa hè - Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè được tính bằng 1% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp theo các tuyến đường quy định tại bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành hàng năm		
b)	Phí sử dụng lòng đường - Mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông lòng đường được tính bằng 02 lần mức thu phí một năm trên một đơn vị mét vuông vỉa hè		

PHỤ LỤC III:

LĨNH VỰC AN NINH, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ TRÔNG GIỮ XE ĐẠP, XE MÁY, Ô TÔ	đồng/lần/chiếc	
1	Xe ô tô trên 12 chỗ; xe tải có tải trọng trên 2,5 tấn		
	- Giữ một lần	10.000	
	- Giữ cả đêm	20.000	
2	Xe ô tô 12 chỗ trở xuống; xe tải có tải trọng từ 2,5 tấn trở xuống		
	- Giữ một lần	8.000	
	- Giữ cả đêm	16.000	
3	Xe gắn máy, mô tô		
a)	Các phường trong các quận		
	- Giữ một lần	2.000	
	- Giữ cả đêm	4.000	
b)	Các xã, thị trấn còn lại		
	- Giữ một lần	1.500	
	- Giữ cả đêm	3.000	
4	Xe đạp (trường hợp hợp đồng giữ xe tháng thì do các bên thỏa thuận nhưng mức tối đa không quá quy định này nhân số ngày gửi giữ trong tháng). Áp dụng cho tất cả địa bàn trên thành		

	phố:		
	- Giữ một lần	500	
	- Giữ cả đêm	1.000	
5	Xe đạp điện các loại		
	- Giữ một lần	1.000	
	- Giữ cả đêm	2.000	
6	Đối với các trường học		
	- Xe đạp và xe đạp điện	500	
	- Xe gắn máy	1.000	
II	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP PHÉP SỬ DỤNG VẬT LIỆU NÓ CÔNG NGHIỆP	đồng/lần	0
	- Cấp mới	2.000.000	
	- Cấp lại	1.000.000	

PHỤ LỤC IV:

LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ DỰ THI, DỰ TUYẾN	đồng/thí sinh/lần	100
1	Phí thi nghề phổ thông		
	- Thi nghề: tin học, điện dân dụng, mộc, tiện, sửa xe gắn máy, điện tử	25.000	
	- Thi nghề: trồng lúa, nuôi heo, nuôi gà, nuôi cá, bắt bông kem, thêu, móc, làm và cắm hoa, nấu ăn.	20.000	
2	Phí thi chứng chỉ ngoại ngữ		
	- Trình độ A	60.000	
	- Trình độ B	90.000	
	- Trình độ C	120.000	
3	Phí thi chứng chỉ tin học		
	- Trình độ A	60.000	
	- Trình độ B	70.000	
	- Trình độ C	80.000	

PHỤ LỤC V:

LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG	đồng/báo cáo	90
	- Mức thu	5.000.000	
	- Trường hợp thẩm định bổ sung	2.500.000	
II	PHÍ VỆ SINH		100
1	Đối với trường học (từ mẫu giáo đến đại học, bao gồm cả trường dạy nghề, đơn vị công lập và ngoài công lập)		
	- Trường dưới 10 phòng	30.000 đồng/tháng	
	- Trường từ 10 đến 20 phòng	50.000 đồng/tháng	

	- Trường trên 20 phòng	80.000 đồng/tháng	
2	Đối với công ty, xí nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ	160.000 đồng/m ³	
3	Đối với nhà hàng, khách sạn, cửa hàng kinh doanh ăn uống, nhà ga, bến tàu, bến xe, chợ	160.000 đồng/m ³	
4	Đối với nhà trọ, mỗi phòng thu	5.000 đồng/tháng	
5	Đối với trụ sở, văn phòng công ty, xí nghiệp nằm độc lập	100.000 đồng/tháng	
6	Đối với bệnh viện	120.000 đồng/m ³	
7	Các cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ quan Đảng, Đoàn thể		
	- Trụ sở nằm độc lập	30.000 đồng/tháng	
	- Trụ sở cơ quan nằm chung một khuôn viên, thì mỗi đơn vị thu	20.000 đồng/tháng	
8	Đối với hộ		
	- Buôn bán cố định (kể cả các hộ buôn bán cố định tại các chợ)	30.000 đồng/tháng	
	- Buôn bán lẻ khác	20.000 đồng/tháng	
9	Đối với hộ gia đình không sản xuất, không kinh doanh		
	- Hộ nhà mặt tiền	15.000 đồng/tháng	
	- Hộ nhà trong hẻm	10.000 đồng/tháng	
III	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		50
1	Mức phí thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước đến dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	
	Đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	
2	Mức phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất ứng với các quy mô khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.700.000	
	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	3.000.000	
3	Mức phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác nước dưới đất ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 3.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước đến dưới 200 m ³ /ngày đêm	200.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	550.000	

	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	1.300.000	
	Đề án, báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	2.500.000	
4	Mức phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt ứng với các cấp lưu lượng khác nhau	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất dưới 50kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	300.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 đến dưới 0,5 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 50 đến dưới 200kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	900.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 đến dưới 1 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 200 đến dưới 1.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000	
	Đề án cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện có công suất từ 1.000 đến dưới 2.000kW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000	
5	Mức phí thăm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi ứng với các cấp lưu lượng khác nhau (dưới 5.000 m³/ngày đêm)	đồng/đề án, báo cáo	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	300.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	900.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	2.200.000	
	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	4.200.000	
6	Mức phí thăm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất (thành phố cấp)	đồng/hồ sơ	
	- Mức thu	700.000	
7	Trường hợp gia hạn, bổ sung	50% mức thu các loại phí tương ứng nêu trên	
IV	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN	đồng/m³	0
1	Các loại cát khác	3.000	
2	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	1.500	
3	Đất sét, đất làm gạch, ngói	1.800	

	<p>- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định ở danh mục trên.</p> <p>- Đối với các loại khoáng sản ngoài danh mục nêu trên, nếu có phát sinh trên địa bàn thành phố Cần Thơ thì áp dụng mức thu trung bình theo khung quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.</p>		
V	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI	đồng/m³	0
1	Đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, gia đình tại quận Ninh Kiều và quận Bình Thủy	500	
2	Đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, gia đình tại các quận, huyện còn lại	180	
3	Đối với nước thải công nghiệp tính theo từng chất gây ô nhiễm có trong nước thải được quy định tại Mục 2, Phần II của Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (được sửa đổi tại Thông tư số 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường)	Thực hiện thu theo quy định tại Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường	
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	đồng/hồ sơ	90
1	Đối với tổ chức		
	Diện tích sử dụng dưới 1ha	900.000	
	Diện tích sử dụng từ 1ha đến dưới 2ha	1.000.000	
	Diện tích sử dụng từ 2ha đến dưới 5ha	1.200.000	
	Diện tích sử dụng từ 5ha trở lên	1.500.000	
2	Đối với các tổ chức thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất		
	Diện tích sử dụng dưới 5ha	1.500.000	
	Diện tích sử dụng từ 5ha đến dưới 10ha	2.500.000	
	Diện tích sử dụng từ 10ha trở lên	5.000.000	
3	Đối với hộ gia đình, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
a)	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các phường		
	Diện tích sử dụng dưới 1.000 m ²	350.000	
	Diện tích sử dụng từ 1.000 m ² đến dưới 2.000 m ²	400.000	
	Diện tích sử dụng từ 2.000 m ² trở lên	450.000	
b)	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các xã, thị trấn		

Diện tích sử dụng dưới 1.000 m ²	120.000	
Diện tích sử dụng từ 1.000 m ² đến dưới 2.000 m ²	150.000	
Diện tích sử dụng từ 2.000 m ² trở lên	180.000	

PHỤ LỤC VI:

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ CHỢ		
1	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ:	đồng/ngày/m²	
a)	Chợ loại I: chia làm 3 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	5.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại, trừ lầu	4.000	
	- Vị trí 3: + Lầu 1:	3.000	
	+ Lầu 2:	2.500	
	+ Lầu 3:	2.000	
b)	Chợ loại II: chia làm 2 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	4.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	3.000	
c)	Chợ loại III: chia làm 2 vị trí		
	- Vị trí 1: mặt tiền chợ	3.000	
	- Vị trí 2: các vị trí còn lại kể cả lầu (nếu có)	2.000	
2	Đối với chợ có hộ kinh doanh cố định được phép bán trên lề đường không có cửa hàng, cửa hiệu; hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định	đồng/người/ngày	
a)	Địa bàn quận Ninh Kiều		
	- Cả ngày	4.000	
	- Một buổi chợ	2.000	
b)	Địa bàn các quận còn lại		
	- Cả ngày	3.000	
	- Một buổi chợ	1.500	
c)	Địa bàn các huyện còn lại		
	- Cả ngày	2.000	
	- Một buổi chợ	1.000	
II	PHÍ ĐẦU GIÁ	đồng/hồ sơ	
1	Mức thu phí đầu giá tài sản		95
a)	Trường hợp bán đấu giá tài sản thành:		
	- Dưới 50 triệu đồng	5% giá trị tài sản bán được	
	- Từ 50 triệu đến 1 tỷ đồng	2,5 triệu + 1,5% giá trị tài sản bán được vượt quá 50 triệu	
	- Từ trên 1 tỷ đến 10 tỷ đồng	16,75 triệu + 0,2% giá trị tài sản bán được vượt 1 tỷ đồng	
	- Từ trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng	34,75 triệu + 0,15% giá trị tài sản bán	

		được vượt 10 tỷ đồng	
	- Từ trên 20 tỷ đồng	49,75 triệu + 0,1% giá trị tài sản bán được vượt 20 tỷ đồng. Tổng số phí không vượt quá 300 triệu/cuộc đấu giá	
b)	Trường hợp bán đấu giá tài sản không thành thì người có tài sản bán đấu giá thanh toán cho đơn vị bán đấu giá các chi phí theo quy định tại Điều 43, Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản.		
2	Mức thu phí tham gia đấu giá tài sản tương ứng với mức giá khởi điểm		95
	- Từ 20 triệu đồng trở xuống	50.000	
	- Từ trên 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng	100.000	
	- Từ trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	150.000	
	- Từ trên 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000	
	- Trên 500 triệu đồng	500.000	
3	Đối với việc bán đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất theo quy định tại Quyết định số 216/2005/QĐ-TTg		0
a)	Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng nhà ở của hộ gia đình, cá nhân		
	- Từ 200 triệu đồng trở xuống	100.000	
	- Từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng	200.000	
	- Từ trên 500 triệu đồng	500.000	
b)	Trường hợp bán đấu giá quyền sử dụng đất khác không thuộc phạm vi điểm a) Khoản này		
	- Từ 0,5 ha trở xuống	1.000.000	
	- Từ trên 0,5 ha đến 2 ha	3.000.000	
	- Từ trên 2 ha đến 5 ha	4.000.000	
	- Từ trên 5 ha	5.000.000	
III	PHÍ THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ ĐẤU THẦU	giá trị gói thầu	0
	Mức thu	0,01% (tối thiểu là 500.000 đồng, tối đa là 30.000.000 đồng)	

PHỤ LỤC VII:

LĨNH VỰC THÔNG TIN LIÊN LẠC

(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI	đồng/thửa đất và đồng/văn bản	70
1	Trích lục		

	- Hồ sơ địa chính	5.000	
	- Hồ sơ hành chính	5.000	
	- Hồ sơ thanh tra	5.000	
	- Hồ sơ kế hoạch	5.000	
2	Tư liệu - bản đồ		
	- Bản đồ tỷ lệ: 1/200, 1/500, 1/1.000	40.000	
	- Bản đồ tỷ lệ: 1/2.000, 1/5.000, 1/10.000, 1/25.000, 1/50.000, 1/100.000	50.000	
II	PHÍ THƯ VIỆN	đồng/thẻ/năm	100
1	Đối với thư viện thành phố		
a)	<i>Đối với người lớn</i>		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	20.000	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	100.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	
2	Đối với thư viện quận, huyện		
a)	<i>Đối với người lớn</i>		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác (nếu có)	50.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	
3	Đối với thư viện xã, phường, thị trấn		
a)	<i>Đối với người lớn</i>		
	- Phí cấp thẻ mượn, đọc tài liệu (kể cả ép nhựa)	10.000	
b)	Đối với thiếu nhi	50% mức thu đối với bạn đọc là người lớn	

PHỤ LỤC VIII:

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨ VỤ CỦA CÔNG DÂN
(Kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH	đồng/lần	40
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn		
a	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh		
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	10.000	
b	Đăng ký giám hộ		
	- Giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000	
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000	
c	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con		
	- Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000	
d	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch....		
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ 14 tuổi trở lên; xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính	25.000	

	cho mọi trường hợp, không phân biệt độ tuổi (Ủy ban nhân dân cấp huyện)		
đ	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi về hộ tịch		
	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác (Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã)	5.000	
e	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã)	2.000	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	3.000	
g	Giấy xác nhận hộ tịch		
	- Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Ủy ban nhân dân cấp xã)	3.000	
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp		
a	Đăng ký kết hôn		
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000	
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000	
b	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		
	Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000	
c	Đăng ký giám hộ		
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000	
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000	
d	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch...		
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000	
đ	Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài		
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch (kể cả việc ly hôn) của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam (Sở Tư pháp)	50.000	
e	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch		
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Sở Tư pháp)	5.000	
g	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch (Sở Tư pháp)	10.000	
II	LỆ PHÍ HỘ KHẨU	đồng/lần	
1	Cấp quận		35
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	15.000	
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	10.000	
	- Cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000	
	- Cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	10.000	
	- Cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	5.000	
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000	
2	Cấp huyện		70

	- Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	7.500	
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	5.000	
	- Cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000	
	- Cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	5.000	
	- Cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	2.500	
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	2.500	
III	LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN	đồng/lần	
1	Cấp quận		35
	- Cấp lại, đổi	6.000	
2	Cấp huyện		70
	- Cấp lại, đổi	3.000	
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI	đồng/giấy phép	50
	- Cấp mới	400.000	
	- Cấp lại	300.000	
	- Gia hạn giấy phép	200.000	

PHỤ LỤC IX:

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN
(Kèm theo Quyết định số 20 /2013/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	phần trăm (%)	0
	Mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe)	12	
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT		
1	Cấp mới Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	(đồng/giấy)	
	- Tổ chức	100.000	70
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	25.000	90
2	Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất	(đồng/giấy)	
	Tổ chức	500.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	100.000	90
3	Cấp lại (kể cả cấp lại Giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	(đồng/lần cấp)	
a)	Chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)		
	Tổ chức	50.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	20.000	90
b)	Có nhà ở hoặc tài sản khác gắn liền với đất		
	Tổ chức	50.000	70
	Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	50.000	90

III	LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM	đồng/hồ sơ	85
	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000	
IV	LỆ PHÍ TRÍCH LỤC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, VĂN BẢN, SỐ LIỆU HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH	đồng/lần	
	- Tổ chức	20.000	70
	- Khu vực các quận	10.000	90
	- Khu vực các huyện	5.000	90
V	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG		10
1	Cấp mới	đồng/giấy	
	- Nhà ở cho nhân dân (đối tượng phải có giấy phép)	50.000	
	- Công trình khác	100.000	
2	Trường hợp gia hạn	đồng/lần	
	- Mức thu	10.000	
VI	LỆ PHÍ CẤP BIÊN SỐ NHÀ	đồng/biên số nhà	100
	Cấp mới	30.000	
	Cấp lại	20.000	

PHỤ LỤC X:

LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ LĨNH VỰC KHÁC
(Kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố
Cần Thơ)

STT	DANH MỤC	MỨC THU	Tỷ lệ để lại đơn vị thu (%)
I	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ KINH DOANH, CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa thông tin (không phải là loại hình doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh)	đồng/lần	- Thành phố: 70% - Quận, huyện: 85%
	- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	100.000	
	- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh	20.000	
	- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh	2.000	
	- Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	10.000	
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐIỆN LỰC	đồng/giấy phép	75
	- Tư vấn quy hoạch, thiết kế, giám sát và các hình thức tư vấn khác đối với các dự án, công trình điện	700.000	
	- Quản lý và vận hành nhà máy điện	700.000	
	- Phân phối và kinh doanh điện	700.000	
	Trường hợp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực	50%	
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THÂM ĐỘ NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG	đồng/giấy	10

	NƯỚC MẮT; GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC		
	Cấp mới	100.000	
	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép	50.000	
IV	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẢNG XE Ô TÔ	đồng/giấy	65
1	Trường hợp cấp mới, cấp lại do hết hạn sử dụng Giấy phép		
	- Đối với tổ chức:	200.000	
	- Đối với cá nhân	100.000	
2	Trường hợp cấp đổi, cấp lại (do mất, hỏng hoặc có thay đổi về điều kiện kinh doanh liên quan đến nội dung trong Giấy phép)	50.000	
V	LỆ PHÍ CẤP BẢN SAO, LỆ PHÍ CHỨNG THỰC		40
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	đồng/bản	
	- Mức thu	3.000	
2	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/trang	
	- Hai trang đầu	2.000	
	- Từ trang thứ 3 trở lên thì mỗi trang thu 1.000 đồng/trang; tối đa không quá 100.000 đồng/bản		
3	Chứng thực chữ ký	đồng/trường hợp	
	- Mức thu	10.000	